

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2 NĂM 2009**

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số Cuối kỳ
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>27,819,671,754</b>	<b>21,929,961,100</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1,707,728,957	1,409,684,283
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	9,561,078,408	6,002,505,458
IV. Hàng tồn kho	140	15,460,381,998	13,210,949,889
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1,090,482,391	1,306,821,470
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>14,796,940,404</b>	<b>14,721,887,555</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	14,766,940,404	14,721,887,555
1. TSCĐ hữu hình	221	12,391,379,088	12,060,532,088
2. TSCĐ thuê tài chính	224	432,895,524	419,079,980
3. TSCĐ vô hình	227	1,836,439,158	1,783,939,158
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	106,226,634	458,336,329
III. Bất động sản đầu tư	240		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
V. Tài sản dài hạn khác	260	30,000,000	
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>42,616,612,158</b>	<b>36,651,848,655</b>
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>20,571,767,495</b>	<b>16,556,717,527</b>
I. Nợ ngắn hạn	310	20,365,624,920	16,300,775,952
II. Nợ dài hạn	330	206,142,575	255,941,575
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>22,044,844,663</b>	<b>20,095,131,128</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22,471,465,391</b>	<b>20,362,022,856</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	9,000,000,000	10,000,130,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	282,532,269	658,632,269
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	(280,000,000)	(280,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	1,057,000,686	2,442,770,686

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Số Cuối kỳ</b>
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	443,435,260	443,435,260
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	11,968,497,176	7,097,054,641
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>(426,620,728)</b>	<b>(266,891,728)</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	(426,620,728)	(266,891,728)
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433		
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>42,616,612,158</b>	<b>36,651,848,655</b>

Bá Hiến ngày 20/07/2009

**LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Từ ngày 01/04/2009 đến ngày 30/06/2009

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18,797,455,404	34,764,524,885
2	Các khoản giảm trừ		
3	Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	18,797,455,404	34,764,524,885
4	Giá vốn hàng bán	12,350,617,323	23,131,737,895
5	Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	6,446,838,081	11,632,786,990
6	Doanh thu hoạt động tài chính	4,936,310	7,985,420
7	Chi phí tài chính	162,494,389	529,686,627
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	162,494,389	529,686,627
8	Chi phí bán hàng	983,356,044	1,870,423,096
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,436,855,493	2,372,534,003
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	3,869,068,465	6,868,128,684
11	Thu nhập khác	26,911,000	38,787,000
12	Chi phí khác		
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	26,911,000	38,787,000
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	3,895,979,465	6,906,915,684
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành (25%)	973,994,866	1,726,728,921
16	Chi phí thuế TNDN phải nộp ( được giảm 50% thuế xuất)	486,997,433	863,364,461
	Thuế TNDN được miễn giảm theo nghị quyết 30/2008-NQ/CP( 30%)	146,099,230	259,009,338
	Thuế TNDN phải nộp	340,898,203	604,355,122
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	3,555,081,262	6,302,560,562
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,077	7,228

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC